



NGÂN HÀNG TMCP  
SÀI GÒN- HÀ NỘI

Số: 10893./2026/CV-SHB  
(V/v Thông báo lãi suất trái phiếu  
mã SHB12506 – kỳ tính lãi thứ hai)

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

**THÔNG BÁO**  
**Về lãi suất Kỳ tính lãi thứ 02 của Trái phiếu riêng lẻ SHB**  
**năm 2025 (mã SHB12506)**

- Căn cứ Bản công bố thông tin chào bán trái phiếu riêng lẻ SHB Đợt 3 – Lần 2 năm 2025 ngày 24/10/2025 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội;
- Căn cứ lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức (website) của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (mỗi ngân hàng này được gọi là “Ngân Hàng Tham Chiếu”) tại ngày 19/10/2026 (“Ngày Xác Định Lãi Suất”).

Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội trân trọng thông báo đến Quý Nhà đầu tư mức lãi suất trái phiếu SHB12506 như sau:

- Ngày xác định lãi suất: là ngày 19/10/2026 tức 07 ngày làm việc trước ngày đầu tiên của Kỳ Tính Lãi tiếp theo.
- Kỳ Tính Lãi : được xác định kể từ (và bao gồm) ngày 28/10/2026 cho đến và không bao gồm ngày 28/10/2027.
- Lãi suất Trái phiếu được xác định theo công thức:

**Lãi suất Trái Phiếu = Lãi Suất Tham Chiếu + 3% (Ba phần trăm)/năm**

Trong đó:

“Lãi Suất Tham Chiếu” có nghĩa là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức (website) của Các Ngân Hàng Tham Chiếu bao gồm: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại Ngày Xác Định Lãi Suất. Trong trường hợp website thể hiện nhiều địa điểm/khu vực, ưu tiên lấy lãi suất tại địa bàn nơi các Ngân Hàng Tham Chiếu đó đặt hội sở chính. Để làm rõ, Lãi Suất Tham Chiếu, nếu không phải là số nguyên, sẽ được làm tròn đến bốn chữ số ở phần thập phân.

- Lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ tại các Ngân Hàng Tham Chiếu ngày 19/10/2026 như sau:

| STT                       | Ngân Hàng Tham Chiếu | Lãi suất (%/năm) |
|---------------------------|----------------------|------------------|
| 1                         | Vietinbank           | 5,90             |
| 2                         | BIDV                 | 5,90             |
| 3                         | Vietcombank          | 5,90             |
| 4                         | Agribank             | 5,90             |
| <b>Lãi suất bình quân</b> |                      | <b>5,90</b>      |

Lãi Suất Tham Chiếu được xác định bằng 5,90%/năm.

Do vậy, **mức lãi suất áp dụng cho Kỳ Tính Lãi thứ hai** kể từ (và bao gồm) ngày 28/10/2026 cho đến (nhưng không bao gồm) ngày 28/10/2027 của Trái Phiếu SHB phát hành riêng lẻ Đợt 3 – Lần 2 năm 2025 - mã SHB12506 là **8,90%/năm**.

Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội trân trọng thông báo.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TTKD GTCG.



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Đăng Khoa*

https://www.vietcombank.com.vn/vi-VN/KHCN/Cong-cu-Tien-ich/KHCN---Lai-suat

Cá nhân Tổ chức Khách hàng Lưu tiền Về Vietcombank Tin tức Nhà đầu tư Mạng lưới Tuyển dụng 1900 545413

Vietcombank Sản phẩm & Dịch vụ Công cụ & Tiện ích Liên hệ & Hỗ trợ Giao dịch an toàn Đăng nhập

|              |       |       |       |
|--------------|-------|-------|-------|
| Không kỳ hạn | 0.10% | 0.30% | 0.00% |
| 7 ngày       | 0.20% | 0.30% | 0.00% |
| 14 ngày      | 0.20% | 0.30% | 0.00% |
| 1 tháng      | 2.10% | 0.30% | 0.00% |
| 2 tháng      | 2.10% | 0.30% | 0.00% |
| 3 tháng      | 2.40% | 0.30% | 0.00% |
| 6 tháng      | 3.50% | 0.30% | 0.00% |
| 9 tháng      | 3.50% | 0.30% | 0.00% |
| 12 tháng     | 5.90% | 0.30% | 0.00% |
| 24 tháng     | 6.00% | 0.30% | 0.00% |
| 36 tháng     | 5.30% | 0.30% | 0.00% |
| 48 tháng     | 5.30% | 0.30% | 0.00% |
| 60 tháng     | 5.30% | 0.30% | 0.00% |

https://www.agribank.com.vn/vn/lai-suat-tien-gui

Cá nhân Doanh Nghiệp

## Bảng lãi suất tiền gửi cho khách hàng cá nhân

Thông tin mang tính tham khảo. Để có thông tin cụ thể, quý khách vui lòng liên hệ với Chi nhánh/Phòng giao dịch của Agribank trên toàn quốc

| Kỳ hạn              | VND  | USD | EUR | JPY | Ngược lại khác |
|---------------------|------|-----|-----|-----|----------------|
| Không kỳ hạn        | 0.2% | 0%  | 0%  | -   | -              |
| 1 Tháng             | 2.6% | 0%  | 0%  | -   | -              |
| 2 Tháng             | 2.6% | 0%  | 0%  | -   | -              |
| 3 Tháng             | 2.9% | 0%  | 0%  | -   | -              |
| 4 Tháng             | 2.9% | 0%  | 0%  | -   | -              |
| 5 Tháng             | 2.9% | 0%  | 0%  | -   | -              |
| 6 Tháng             | 4.0% | 0%  | 0%  | -   | -              |
| 7 Tháng             | 4.0% | 0%  | 0%  | -   | -              |
| 8 Tháng             | 4.0% | 0%  | 0%  | -   | -              |
| 9 Tháng             | 4.0% | 0%  | 0%  | -   | -              |
| 10 Tháng            | 4.0% | 0%  | 0%  | -   | -              |
| 11 Tháng            | 4.0% | 0%  | 0%  | -   | -              |
| 12 Tháng            | 5.9% | 0%  | 0%  | -   | -              |
| 13 Tháng            | 5.9% | 0%  | 0%  | -   | -              |
| 15 Tháng            | 5.9% | 0%  | 0%  | -   | -              |
| 18 Tháng            | 5.9% | 0%  | 0%  | -   | -              |
| 24 Tháng            | 6.0% | 0%  | 0%  | -   | -              |
| Tiền gửi thanh toán | 0.2% | 0%  | 0%  | 0%  | 0%             |

### LÃI SUẤT TIỀN GỬI TRỰC TUYẾN (VND)

| STT | Kỳ hạn                        | Mức lãi suất tối đa (%/năm) |
|-----|-------------------------------|-----------------------------|
| 1   | Từ 01 tháng đến dưới 03 tháng | 4.75                        |
| 2   | Từ 03 tháng đến dưới 06 tháng | 4.75                        |



Chọn khu vực

TÌM KIẾM

| Kỳ hạn       | USD | VND  |
|--------------|-----|------|
| Không kỳ hạn | 0%  | 0.1% |
| 1 Tháng      | 0%  | 2.1% |
| 2 Tháng      | 0%  | 2.1% |
| 3 Tháng      | 0%  | 2.4% |
| 5 Tháng      | 0%  | 2.4% |
| 6 Tháng      | 0%  | 3.5% |
| 9 Tháng      | 0%  | 3.5% |
| 12 Tháng     | 0%  | 5.9% |
| 13 Tháng     | 0%  | 5.9% |
| 15 Tháng     | 0%  | 5.9% |
| 18 Tháng     | 0%  | 5.9% |
| 24 Tháng     | 0%  | 6%   |
| 36 Tháng     | 0%  | 6%   |

| Kỳ hạn                          | VND (%/năm) | USD (%/năm) | EUR (%/năm) |
|---------------------------------|-------------|-------------|-------------|
| Không kỳ hạn                    | 0.1%        | 0%          | 0.1%        |
| Dưới 1 tháng                    | 0.3%        | 0%          | 0.3%        |
| Từ 1 tháng đến dưới 2 tháng     | 2.1%        | 0%          | 0.4%        |
| Từ 2 tháng đến dưới 3 tháng     | 2.1%        | 0%          | 0.4%        |
| Từ 3 tháng đến dưới 4 tháng     | 2.4%        | 0%          | 0.5%        |
| Từ 4 tháng đến dưới 5 tháng     | 2.4%        | 0%          | 0.5%        |
| Từ 5 tháng đến dưới 6 tháng     | 2.4%        | 0%          | 0.5%        |
| Từ 6 tháng đến dưới 7 tháng     | 3.5%        | 0%          | 0.5%        |
| Từ 7 tháng đến dưới 8 tháng     | 3.5%        | 0%          | 0.4%        |
| Từ 8 tháng đến dưới 9 tháng     | 3.5%        | 0%          | 0.4%        |
| Từ 9 tháng đến dưới 10 tháng    | 3.5%        | 0%          | 0.4%        |
| Từ 10 tháng đến dưới 11 tháng   | 3.5%        | 0%          | 0.4%        |
| Từ 11 tháng đến dưới 12 tháng   | 3.5%        | 0%          | 0.4%        |
| 12 tháng                        | 5.9%        | 0%          | 0.3%        |
| Trên 12 tháng đến 13 tháng      | 5.9%        | 0%          | 0.3%        |
| Trên 13 tháng đến dưới 18 tháng | 5.9%        | 0%          | 0.3%        |